

Bản án số: 40/2021/HS-ST  
Ngày 27-4-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Tấn Vinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hà Văn Châu

Ông Huỳnh Phước

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Ánh Hồng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 26 và 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 27/2021/TLST-HS ngày 02-3-2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QXXST-HS ngày 30-3-2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1991 tại Bà Rịa-Vũng Tàu; Nơi thường trú: Số 67 Tổ 6, ấp L, Nguyễn Thị Kim N, huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Con ông Nguyễn Ngọc A và bà Phan Thị S; Có vợ và 02 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20-9-2020 cho đến nay. (có mặt)

2. Nguyễn Hùng A, sinh năm 1997 tại Quảng Ngãi; Nơi thường trú: Xóm 26 thôn V, Nguyễn Thị Kim N, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Làm công; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; Con ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị Q; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20-9-2020 cho đến nay. (có mặt)

3. Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 2000 tại Hậu Giang; Nơi thường trú: Khu vực 6, phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang; Nghề nghiệp: Làm công; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; Con ông Nguyễn Hoàng P và bà Võ Thị S; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 07-12-2020 cho đến nay. (có mặt)

4. Nguyễn Thành U, sinh năm 1984 tại Bình Thuận; Nơi thường trú: Tổ 33/33 ô3, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Tài xế; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 05/12; Con Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị H; Có vợ và 03 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01-12-2020 cho đến nay. (có mặt)

5. Nguyễn Thị H B, sinh năm 1995 tại Lâm Đồng; Nơi thường trú: Số 67, tổ 16, ấp L, xã N, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; Con ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị X; Có vợ và 02 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05-02-2021 cho đến nay. (có mặt)

- *Bị hại:* Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Khu vực 6, phường L, thị xã N, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985; Nơi thường trú: Tổ 33/33 ô3, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lê Mỹ P, sinh năm 1992; Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

2. Bà Hồng Ngọc C, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số 946A đường Q, khóm 3, phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Thị Cẩm H và Nguyễn Thị Kim N là nhân viên làm công cho cơ sở massage “Thiên Ý” tại Số 363 tổ 5, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu do vợ chồng Nguyễn Thị B và Nguyễn Ngọc T làm chủ.

Trong thời gian làm việc tại cơ sở massage “Thiên Ý” H có mượn của T và B số tiền 50.000.000 đồng, và N là người đứng ra bảo lãnh số tiền này cho H, vì giữa N và H có mối quan hệ là chị em cậu dì với nhau. H làm tại cơ sở massage “Thiên Ý” được một thời gian thì H bỏ trốn nghỉ làm và không trả tiền

nợ cho vợ chồng của T, B. Trong thời gian N đi về quê tại tỉnh Hậu Giang dự đám cưới, H đã chủ động liên lạc với N và rủ N đi đến thành phố S, tỉnh Sóc Trăng làm chung với H, và bỏ trốn khỏi cơ sở massage “Thiên Ý” nhằm để không trả nợ cho vợ chồng B và T. Sau khi nghe H nói vậy, N đã gọi điện thoại nói cho T và B biết, lúc này T kêu N đi đến chỗ làm để gặp H và kêu trả nợ cho vợ chồng T và B hoặc về cơ sở massage “Thiên Ý” để làm trả nợ, thì N đồng ý đi. Trước khi đi N có xin địa chỉ và mật khẩu iCloud điện thoại di động của B, nhằm mục đích khi N đến chỗ H đang làm thì N sẽ gửi vị trí định vị địa chỉ qua điện thoại Iphone của B để T có thể xác định vị trí N và H, nên T và B đồng ý cho N địa chỉ và mật khẩu iCloud điện thoại. Vào ngày 16-9-2020, N đi đến quán cà phê H, phường 10, thành phố S để làm chung với H, khi đến đây N kêu H trả tiền nợ cho T và B, nhưng H không đồng ý. Cho nên N đã gọi điện thoại nói cho B biết, để B kêu T xuống gặp H bằng cách thông qua vị trí mà N đã gửi qua điện thoại của B thì B và T đồng ý. Lúc này T và B trao đổi, bàn bạc với nhau, B nói T cầm điện thoại của B đi theo để biết chính xác H đang ở đâu để bắt H đưa về cơ sở massage “Thiên Ý” để làm trả nợ cho T và B. Sau khi bàn bạc xong, ngày 17-9-2020, T đã thuê xe ô tô mang biển số 72A-423.20 do Nguyễn Thành U làm tài xế điều khiển để đi đến thành phố S, trước khi đi T đã rủ Nguyễn Hùng A và nói cho A biết là đi đến thành phố S, tỉnh Sóc Trăng để tìm gặp để bắt, giữ H đưa về cơ sở massage “Thiên Ý” để làm trả nợ cho T và B thì A đồng ý, đến khoảng 20 giờ cùng ngày, T, A và U đã đến Phường 10, thành phố S. Lúc này, T gặp trực tiếp và nói chuyện với N để tìm cơ hội gặp để bắt, giữ H nhưng không được, nên N đã kêu T, A và U ngủ lại tìm cơ hội khác để bắt, giữ H. T đến nhà nghỉ Thanh Nhân, tại Số 1026 đường Q, Khóm 3, Phường 10, thành phố S thuê phòng ngủ cho đến sáng ngày 18-9-2020, T và N gặp nhau bàn bạc về việc bắt, giữ H. Lúc này, N và A bàn bạc với nhau là N sẽ gọi điện thoại cho H đến nhà nghỉ để bán dâm cho A, nhằm để tìm cơ hội bắt, giữ H. Sau khi bàn bạc xong với nhau, T kêu A vào thuê phòng chờ H đến rồi giữ chân H lại đợi T đến bắt, giữ H đưa lên xe về. Sau đó, T kêu U chở T đi uống cà phê ở quán trên Phường 10, thành phố S không nhớ tên quán, khi vào quán T có đưa cho U 500.000 đồng, kêu U lại nhà nghỉ T đưa cho A, khi đưa tiền cho A xong thì U quay lại quán uống cà phê với T. Tại đây, U có hỏi T về nội dung sự việc, T đã kể cho U nghe là T, A, N đi đến Phường 10, thành phố S để tìm bắt, giữ H đưa về cơ sở massage “Thiên Ý” để làm trả nợ cho T và B. Sau khi nghe T nói xong thì U đồng ý cùng thực hiện hành vi bắt H cùng với T, A, N. Khi T và U đang ngồi uống cà phê để đợi A thì N gọi điện thoại cho T biết có Lê Mỹ P (P) là bạn của H đang đợi H phía trước nhà nghỉ T, phường 10, thành phố S, lúc này T sợ bị Phúc ngăn cản nên không đến bắt, giữ H. T mới gọi điện thoại cho A kêu A xin số điện thoại của H để mua dâm và tìm cơ hội khác để bắt, giữ H, thì A đồng ý và xin số điện thoại của H.

Đến khoảng 23 giờ 00 phút cùng ngày, khi N, H và P đang ở quán cà phê H. Lúc này Phúc lấy xe đi mua đồ ăn cho mọi người trong quán, thì N liền gọi điện thoại báo cho T biết và kêu A gọi điện thoại cho H đến nhà nghỉ T để mua dâm, nhằm để bắt, giữ H. Lúc này T kêu U điều khiển xe đến trước nhà nghỉ T, T kêu A xuống xe đứng đợi H đến rồi bắt, giữ, còn T ngồi trên xe cùng với U. Nhưng do thấy chỉ có một mình A sợ bắt không được H nên U kêu T xuống xe cùng với A để hỗ trợ bắt, giữ H. Sau khi đã thống nhất, thì T kêu U lái xe qua khỏi nhà nghỉ Thanh Nhân đầu xe quay về hướng tỉnh Bạc Liêu, dừng xe cách nhà nghỉ khoảng 30 mét, khi xuống xe T đi ra phía sau hàng cau của quán cà phê cặp bên nhà nghỉ T nhằm để H không phát hiện. Đến khoảng 23 giờ 05 phút cùng ngày, H một mình điều khiển xe mô tô, loại xe Vison, mang biển số 65B2-394.36 đi đến trước nhà nghỉ T, khi H đang ngồi trên xe nói chuyện với A, thì T đi từ phía sau hàng cau trong quán cà phê đi ra đến vị trí H đang dừng xe và dùng tay trái nắm lấy cổ áo của H, tay phải rút chìa khóa xe, T kéo H xuống xe, còn A thì hỗ trợ dùng tay cầm tay giữ H lại không cho H vùng vẫy, T ra tính hiệu bằng tay kêu U quay đầu xe lại, khi U chạy xe đến vị trí mà T và A đang bắt, giữ H thì U ngồi trên xe và nhìn thấy T và A kéo H đưa lên xe ô tô nhưng H không đồng ý và vùng vẫy chống cự không chịu đi, T mở cửa xe đẩy đầu H vô trước, còn A ở phía sau hỗ trợ đẩy phần chân H lên xe. Khi lên xe H ngồi ở hàng ghế thứ hai, T và A ngồi hai bên còn H thì ngồi ở giữa, H tiếp tục vùng vẫy T dùng tay phải khoát lên vai giữ H lại, không cho H la, khi U điều khiển xe ô tô đến rước N, T đã kêu N gọi điện thoại cho Hồng Ngọc Châu để nhờ Châu nói lại với Phúc là H bị bắt, giữ đem về cơ sở massage “Thiên Ý” và kêu Phúc đi đến trước nhà nghỉ T lấy xe mô tô của H, và kêu gia đình H lấy số tiền 50.000.000 đồng đem đến để trả nợ thì H được cho về. Đến khoảng hơn 05 giờ ngày 19 tháng 9 năm 2020 thì T, N, A, U đã đưa H về tới Cơ sở massage, khi tới thì T, B, N đưa H vào phòng giữ H tại đây, lúc này T có căn dặn B, N không cho H đi ra khỏi cơ sở massage “Thiên Ý”, nếu có đi ra khỏi phòng thì chốt, đóng cửa ngoài lại khi trong phòng chỉ có mình H, nhằm mục đích không cho H bỏ trốn. Đến trưa cùng ngày thì T, B cho H gọi điện thoại cho mẹ của H là bà Nguyễn Thị B kêu mẹ của H kiểm tiền trả nợ cho T và B thì cho H về, cùng lúc này thì N nói với T và B để N viết giấy nợ cho H để H ký vào là có thiếu nợ của B và T số tiền là 50.000.000 đồng. Sau đó bà Nguyễn Thị B là mẹ của H đến Công an phường 10, thành phố S trình báo sự việc. Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị B đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Cáo trạng số 32/VKS.TPST ngày 01-3-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S đã truy tố các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị B về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”

theo quy định tại Khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị B phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 157; điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo. Riêng bị cáo U và N còn áp dụng thêm Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và bị cáo B áp dụng thêm Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đề nghị xử phạt các bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 07 tháng 09 ngày đến 08 tháng tù, Nguyễn Hùng A từ 07 tháng 09 ngày đến 08 tháng tù, Nguyễn Thị Kim N từ 04 tháng 21 ngày đến 05 tháng tù, Nguyễn Thành U từ 04 tháng 27 ngày đến 05 tháng tù. Riêng bị cáo Nguyễn Thị B từ 06 tháng đến 07 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù tính từ ngày tuyên án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại H không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên đề cập giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a, c Khoản 2, điểm a Khoản 3 của Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Tịch thu tiêu hủy: 01 đôi dép quai (một chiếc bị sút quai)

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus màu vàng gol viền trắng; 01 điện thoại di động hiệu ViVo X71; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A7 màu đen.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thành U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị T: 01 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi loại 7 chỗ ngồi màu trắng, BS 72A-423.20.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị T thừa nhận 01 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi loại 7 chỗ ngồi màu trắng, BS 72A-423.20 là do bà và bị cáo U cùng bỏ tiền ra mua để làm phương tiện sinh sống hàng ngày.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thừa nhận Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng tội. Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra và truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Ngoài ra, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, không có người nào có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại là bà Nguyễn Thị Cẩm H có đơn xin xét xử vắng mặt và những người làm chứng là Lê Mỹ P, Hồng Ngọc C vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, trong quá trình điều tra thì những người nêu trên đã có lời khai rõ ràng và việc vắng mặt cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ vào Điều 292 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự xét xử vắng mặt đối với bị hại và người làm chứng.

[3]. Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U, Nguyễn Thị B khai nhận:

Nguyễn Thị Cẩm H là nhân viên làm công cho cơ sở massage “Thiên Ý” tại Số 363 Tổ 5, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do vợ chồng bị cáo B và T làm chủ. Trong thời gian làm việc tại cơ sở massage “Thiên Ý” thì H có mượn của T và B số tiền là 50.000.000 đồng nhưng không trả mà rủ N bỏ trốn về quê rồi đến thành phố S làm chung với H nhằm để không trả nợ cho B và T. Sau khi xác định chính xác vị trí của H thông qua vị trí trên điện thoại mà N đã gửi thì vào ngày 17-9-2020, T đã thuê xe ô tô mang biển số 72A-423.20 do Nguyễn Thành U làm tài xế điều khiển để đi đến thành phố S, trước khi đi T đã rủ Nguyễn Hùng A và nói cho A biết là đi đến thành phố S để tìm gặp để bắt, giữ H đưa về cơ sở massage “Thiên Ý” làm trả nợ cho T và B thì A đồng ý. Vào ngày 18-9-2020, khi đến thành phố S, thì T kêu A điện thoại cho H đến nhà nghỉ T tại Số 1026 đường Q, Khóm 3, Phường 10, thành phố S để mua dâm nhưng chỉ nhằm mục đích bắt giữ H, lúc H điều khiển xe mô tô đến trước nhà nghỉ T thì T đến bắt giữ H, cùng lúc này A đã hỗ trợ T bắt giữ H đưa lên xe, khi U điều khiển xe ô tô đến rước N thì T đã kêu N gọi điện thoại cho Châu nói lại với Phúc là H bị bắt, giữ đem về cơ sở massage “Thiên Ý” và kêu Phúc đi đến trước nhà nghỉ T lấy xe mô tô của H rồi kêu gia đình H lấy 50.000.000 đồng đem đến để trả nợ cho B và T thì H được cho về. Đến khoảng 05 giờ ngày 19-9-2020 thì T, N, A, U đã đưa H về tới Cơ sở massage “Thiên ý” và giữ H trong phòng, T và B kêu H gọi điện thoại cho mẹ của H là bà Nguyễn Thị B kêu kiếm tiền trả nợ thì cho H về còn N nói với T và B để N viết giấy nợ cho H ký vào là có thiếu nợ của B và T số tiền là 50.000.000 đồng. Khi cơ quan điều tra mời làm việc thì các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

[4]. Lời khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị B đã cùng thống nhất không chế bắt tạm giữ bị hại H tại cơ sở massage “Thiên Ý”, tại Số 363 Tổ 5, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm mục đích thu hồi nợ. Do đó, Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị B phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định Khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Mặc dù các bị cáo đã cùng thống nhất thực hiện hành vi phạm tội, nhưng giữa các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ, phân công vai trò cụ thể cho từng bị cáo nên không thuộc trường đồng phạm có tổ chức mà chỉ là đồng phạm giản đơn. Vai trò cụ thể của từng bị cáo như sau: Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc T là người khởi xướng, rủ rê các bị cáo A, N, U và B cùng thực hiện hành vi bắt giữ H, bị cáo T còn là người thực hành tích cực chính bị cáo T là người trực tiếp khống chế bắt giữ bị hại. Còn các bị cáo A, N, U và B là một đồng phạm với vai trò là người giúp sức tích cực, sau khi nghe bị cáo T rủ cùng thực hiện hành vi bắt, giữ bị hại H thì các bị cáo đều đồng tình hưởng ứng. Nên cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[6]. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Xét về nhân thân, các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo. Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo T có bà Ngoại là người có công với Cách mạng. Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Do đó, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo.

Do các bị cáo Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thành U có vai trò thứ yếu không đáng kể trong vụ án và có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo là phù hợp.

Ngoài ra, do bị cáo Nguyễn Thị B có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), bị cáo có khả năng tự cải tạo, việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội cũng như không

ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và bị cáo cũng không thuộc trường hợp không được hưởng án treo nên cũng không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Do đó, căn cứ vào Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo cho bị cáo được hưởng án treo là cũng đủ để giáo dục đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo sửa chữa lỗi lầm, đồng thời thể hiện tính khoan hồng của chính sách pháp luật Nhà nước ta đối với bị cáo.

[7]. Về xử lý vật chứng của vụ án như sau:

Đối với 01 đôi dép quai không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus; 01 điện thoại di động hiệu ViVo X71, 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A7 là của các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào N sách Nhà nước

Đối với xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi loại 7 chỗ ngồi màu trắng, BS 72A-423.20 thực tế là của bị cáo U và vợ là bà Thanh cùng bỏ tiền ra mua làm phương tiện kiếm sống chính cho gia đình nên cần trả lại cho bị cáo U và bà Thanh.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại H không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[9]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[10]. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh và việc áp dụng pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng về hình phạt mặc dù vai trò của các bị cáo T, A, N và U trong vụ án là khác nhau nhưng về tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi mà các bị cáo gây ra là tương xứng nhau và các bị cáo cũng đã bị tạm giam trong một thời gian nhất định nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết tiếp tục giam các bị cáo mà xử phạt các bị cáo bằng với thời gian tạm giam là cũng đủ để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung cũng như thể hiện tính khoan hồng của pháp luật. Riêng bị cáo B khởi điểm như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào Khoản 1 Điều 157; điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Ngọc T.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 157; điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Hùng A.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 157; điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim N.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 157; điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Thành U.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 157; điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Thị B.

**Tuyên bố:** Các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Hùng A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thành U và Nguyễn Thị B phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 07 (bảy) tháng 10 (mười) ngày tù. Thời hạn thi hành án phạt tù được tính từ ngày 20-9-2020 đến ngày 27-4-2021 nên bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu không bị giam về một tội phạm khác.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng A 07 (bảy) tháng 10 (mười) ngày tù. Thời hạn thi hành án phạt tù được tính từ ngày 20-9-2020 đến ngày 27-4-2021 nên bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu không bị giam về một tội phạm khác.

3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 04 (bốn) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời hạn thi hành án phạt tù được tính từ ngày 07-12-2020 đến ngày 27-4-2021 nên bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu không bị giam về một tội phạm khác.

4. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành U 04 (bốn) tháng 28 (hai mươi tám) ngày tù. Thời hạn thi hành án phạt tù được tính từ ngày 01-12-2020 đến ngày 27-4-2021 nên bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu không bị giam về một tội phạm khác.

5. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 27-4-2021.

Giao bị cáo Nguyễn Thị B cho Ủy ban nhân dân Nguyễn Thị Kim N, huyện L, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị B có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân P, huyện P, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị B thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo hay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách bị cáo Nguyễn Thị B có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là bà Nguyễn Thị Cẩm H không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

7. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a, c Khoản 2, điểm a Khoản 3 của Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Tịch thu tiêu hủy: 01 đôi dép quai (một chiếc bị sút quai)

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus màu vàng gol viền trắng; 01 điện thoại di động hiệu ViVo X71; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A7 màu đen.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thành U và bà Nguyễn Thị T: 01 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi loại 7 chỗ ngồi màu trắng, BS 72A-423.20.

8. Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Báo cho các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố S;
- Công an thành phố S;
- CQTHAHS – Công an thành phố S;
- Chi cục THA Dân sự thành phố S;
- Đội Tổng hợp-CATPST;
- Các bị cáo;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lâm Tấn Vinh**

- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ.

